

Số: /QĐ-SXD.BSTCSG

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố chỉ số giá xây dựng tháng 6, quý 2 năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 369/2025/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải thành Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-SXD ngày 05/3/2025 của Sở Xây dựng Nghệ An về việc phân công nhiệm vụ của Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Văn bản số 1341/UBND-CN ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Ban soạn thảo chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 6, quý 2 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm theo Quyết định này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, tham khảo khi xem xét xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND phường, xã;
- Giám đốc Sở (B/c);
- PGĐ Nguyễn Văn Hải;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Phòng KTKH, TĐDA;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-SXD.BSTCSG ngày của
Sở Xây dựng Nghệ An)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình thủy lợi) và theo 3 vùng (khu vực):

- Vùng 1: các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò; các xã: Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhãn, Kim Liên, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Văn Tụ, Văn Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành, Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu.

- Vùng 2: các phường: Thái Hòa, Tây Hiếu, Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai; các xã: Đông Hiếu, Cát Ngạn, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào, Đại Đồng, Xuân Lâm, Quỳnh Lưu, Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Anh Sơn, Yên Xuân, Nhân Hòa, Anh Sơn Đông, Vĩnh Tường, Thành Bình Thọ.

- Vùng 3: các xã: Quỳnh Hợp, Châu Hồng, Châu Lộc, Tam Hợp, Minh Hợp, Mường Ham, Mường Chông, Quỳnh Châu, Châu Tiến, Hùng Chân, Châu Bình, Quế Phong, Tiên Phong, Tri Lễ, Mường Quảng, Thông Thụ, Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê, Bình Chuẩn, Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Yên Hòa, Yên Na, Nga My, Nhôn Mai, Hữu Khuông, Lợm Minh, Mường Xén, Hữu Kiệm, Nậm Cắn, Chiêu Lưu, Na Loi, Mường Típ, Na Ngòi, Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Huồi Tụ, Mường Lống.

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá của một số vật liệu chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này thời điểm gốc là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí hạng mục chung).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tại thời điểm so sánh so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng tại Tập chỉ số giá này đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; điều chỉnh chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm so sánh.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng. Khi xác định chỉ số giá xây dựng cho loại công trình đã lựa chọn các công trình đại diện cho loại công trình đó. Công trình đại diện là công trình được đầu tư phổ biến trong loại hình công trình được xây dựng tại địa phương.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng đảm bảo tính khách quan, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý và tự chịu trách nhiệm về việc áp dụng. Trường hợp cần thiết có thể thuê tổ chức tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định để xác định chỉ số giá xây dựng. Tổ chức tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính chính xác, hợp lý của các chỉ số giá xây dựng do mình xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6, QUÝ 2 NĂM 2025

1. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An:

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH T. NGHỆ AN

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	119,41	119,44
1.2	Công trình giáo dục	119,69	119,70
1.3	Công trình văn hóa	120,39	120,24
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	116,86	116,87
1.5	Công trình y tế	119,53	119,55
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	128,77	128,76
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,29	128,31
2.1.3	Trạm biến áp	111,19	111,19
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	124,21	124,26
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	121,03	121,06
4.1.2	Đường nhựa asphan	121,41	121,47
4.1.3	Đường láng nhựa	120,35	120,51
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	120,57	120,35
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	121,21	121,17
5.1.2	Hồ đập	121,26	121,24
5.2	Đê điều	122,18	122,24

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG T. NGHỆ AN***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	119,50	119,54
1.2	Công trình giáo dục	119,89	119,89
1.3	Công trình văn hóa	120,49	120,35
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	118,29	118,30
1.5	Công trình y tế	119,68	119,71
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	129,76	129,75
2.1.2	Đường dây hạ thế	129,06	129,09
2.1.3	Trạm biến áp	130,05	130,05
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	124,50	124,55
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	121,55	121,58
4.1.2	Đường nhựa asphan	121,65	121,70
4.1.3	Đường láng nhựa	120,62	120,79
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	121,27	121,04
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	122,09	122,04
5.1.2	Hồ đập	121,50	121,49
5.2	Đê điều	122,48	122,54

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG T. NGHỆ AN

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:			Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:		
		Năm gốc 2020			Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	117,22	124,93	110,13	117,30	124,93	109,19
1.2	Công trình giáo dục	117,78	124,93	110,13	117,82	124,93	109,19
1.3	Công trình văn hóa	116,64	124,93	110,13	116,39	124,93	109,19
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	115,51	124,93	110,13	115,57	124,93	109,19
1.5	Công trình y tế	117,58	124,93	110,13	117,65	124,93	109,19
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Công trình năng lượng						
2.1.1	Đường dây trung thế	131,39	124,93	110,13	131,40	124,93	109,19
2.1.2	Đường dây hạ thế	131,14	124,93	110,13	131,19	124,93	109,19
2.1.3	Trạm biến áp	131,44	124,93	110,13	131,46	124,93	109,19
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình thoát nước	127,37	124,93	110,13	127,68	124,93	109,19
4	Công trình giao thông						
4.1	Công trình đường bộ						
4.1.1	Đường bê tông xi măng	124,34	124,93	110,13	124,81	124,93	109,19
4.1.2	Đường nhựa asphan	125,72	124,93	110,13	126,20	124,93	109,19
4.1.3	Đường láng nhựa	121,44	124,93	110,13	121,94	124,93	109,19
4.2	Công trình cầu						
4.2.1	Cầu bê tông	123,68	124,93	110,13	123,62	124,93	109,19
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình thủy lợi						
5.1.1	Kênh bê tông	123,52	124,93	110,13	123,82	124,93	109,19
5.1.2	Hồ đập	124,65	124,93	110,13	125,21	124,93	109,19
5.2	Đê điều	122,74	124,93	110,13	123,03	124,93	109,19

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU T. NGHỆ AN***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Xi măng	117,44	117,44
2	Cát xây dựng	161,93	163,03
3	Đá xây dựng	120,24	121,39
4	Gạch xây	114,68	115,64
5	Gạch lát	125,87	125,87
6	Gỗ xây dựng	109,13	109,13
7	Thép xây dựng	124,72	124,40
8	Nhựa đường	120,13	120,40
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	128,75	126,81
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00	100,00
11	Kính	100,00	100,00
12	Sơn	100,00	100,00
13	Vật tư ngành điện	131,67	131,67
14	Vật tư, đường ống nước	110,16	110,16

2. Chỉ số giá xây dựng Vùng 1 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÙNG 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	119,36	119,54
1.2	Công trình giáo dục	119,64	119,79
1.3	Công trình văn hóa	120,71	120,61
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	116,82	116,94
1.5	Công trình y tế	119,44	119,61
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	128,74	128,76
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,20	128,27
2.1.3	Trạm biến áp	111,18	111,19
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	123,28	123,66
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	119,95	120,26
4.1.2	Đường nhựa asphat	120,13	120,51
4.1.3	Đường láng nhựa	119,93	120,28
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	120,45	120,30
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	120,72	120,83
5.1.2	Hồ đập	120,43	120,62
5.2	Đê điều	121,53	121,75

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG VÙNG 1***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	119,45	119,63
1.2	Công trình giáo dục	119,84	119,99
1.3	Công trình văn hóa	120,82	120,72
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	118,24	118,38
1.5	Công trình y tế	119,60	119,77
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	129,73	129,74
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,97	129,05
2.1.3	Trạm biến áp	130,00	130,03
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	123,56	123,95
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	120,45	120,76
4.1.2	Đường nhựa asphan	120,35	120,73
4.1.3	Đường láng nhựa	120,20	120,56
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	121,14	120,99
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	121,58	121,69
5.1.2	Hồ đập	120,67	120,86
5.2	Đê điều	121,82	122,04

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG VÙNG 1***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:			Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:		
		Năm gốc 2020			Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	116,93	125,25	110,30	117,23	125,25	109,36
1.2	Công trình giáo dục	117,50	125,25	110,30	117,76	125,25	109,36
1.3	Công trình văn hóa	116,95	125,25	110,30	116,77	125,25	109,36
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	115,23	125,25	110,30	115,48	125,25	109,36
1.5	Công trình y tế	117,24	125,25	110,30	117,53	125,25	109,36
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Công trình năng lượng						
2.1.1	Đường dây trung thế	131,28	125,25	110,30	131,33	125,25	109,36
2.1.2	Đường dây hạ thế	130,88	125,25	110,30	130,99	125,25	109,36
2.1.3	Trạm biến áp	131,32	125,25	110,30	131,37	125,25	109,36
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình thoát nước	125,38	125,25	110,30	126,32	125,25	109,36
4	Công trình giao thông						
4.1	Công trình đường bộ						
4.1.1	Đường bê tông xi măng	121,84	125,25	110,30	122,91	125,25	109,36
4.1.2	Đường nhựa asphan	123,59	125,25	110,30	124,60	125,25	109,36
4.1.3	Đường láng nhựa	120,11	125,25	110,30	120,91	125,25	109,36
4.2	Công trình cầu						
4.2.1	Cầu bê tông	123,25	125,25	110,30	123,34	125,25	109,36
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình thủy lợi						
5.1.1	Kênh bê tông	121,62	125,25	110,30	122,36	125,25	109,36
5.1.2	Hồ đập	121,85	125,25	110,30	122,98	125,25	109,36
5.2	Đê điều	121,16	125,25	110,30	121,76	125,25	109,36

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU VÙNG 1***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Xi măng	117,77	117,77
2	Cát xây dựng	153,32	157,11
3	Đá xây dựng	116,45	118,23
4	Gạch xây	115,63	117,32
5	Gạch lát	125,87	125,87
6	Gỗ xây dựng	109,13	109,13
7	Thép xây dựng	125,05	124,71
8	Nhựa đường	120,52	120,80
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,92	129,97
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00	100,00
11	Kính	100,00	100,00
12	Sơn	100,00	100,00
13	Vật tư ngành điện	131,67	131,67
14	Vật tư, đường ống nước	110,16	110,16

3. Chỉ số giá xây dựng Vùng 2 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÙNG 2

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	121,11	121,24
1.2	Công trình giáo dục	121,43	121,54
1.3	Công trình văn hóa	121,90	121,78
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	118,18	118,27
1.5	Công trình y tế	121,08	121,20
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	129,01	129,02
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,78	128,84
2.1.3	Trạm biến áp	111,26	111,27
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	126,20	126,51
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	122,87	123,12
4.1.2	Đường nhựa asphan	123,03	123,36
4.1.3	Đường láng nhựa	121,35	121,69
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	121,42	121,27
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	122,59	122,68
5.1.2	Hồ đập	123,17	123,35
5.2	Đê điều	124,10	124,32

Bảng 10**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG VÙNG 2***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	121,21	121,34
1.2	Công trình giáo dục	121,65	121,76
1.3	Công trình văn hóa	122,01	121,90
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	119,73	119,83
1.5	Công trình y tế	121,25	121,38
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	130,03	130,05
2.1.2	Đường dây hạ thế	129,58	129,64
2.1.3	Trạm biến áp	130,33	130,36
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	126,52	126,83
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	123,44	123,70
4.1.2	Đường nhựa asphan	123,28	123,61
4.1.3	Đường láng nhựa	121,65	121,99
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	122,15	121,99
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	123,53	123,63
5.1.2	Hồ đập	123,44	123,62
5.2	Đê điều	124,43	124,65

Bảng 11**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG VÙNG 2***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:			Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:		
		Năm gốc 2020			Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	119,36	125,77	110,19	119,59	125,77	109,25
1.2	Công trình giáo dục	120,03	125,77	110,19	120,22	125,77	109,25
1.3	Công trình văn hóa	118,83	125,77	110,19	118,62	125,77	109,25
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	117,26	125,77	110,19	117,46	125,77	109,25
1.5	Công trình y tế	119,56	125,77	110,19	119,78	125,77	109,25
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Công trình năng lượng						
2.1.1	Đường dây trung thế	131,54	125,77	110,19	131,58	125,77	109,25
2.1.2	Đường dây hạ thế	131,51	125,77	110,19	131,61	125,77	109,25
2.1.3	Trạm biến áp	131,61	125,77	110,19	131,66	125,77	109,25
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình thoát nước	130,62	125,77	110,19	131,40	125,77	109,25
4	Công trình giao thông						
4.1	Công trình đường bộ						
4.1.1	Đường bê tông xi măng	127,82	125,77	110,19	128,79	125,77	109,25
4.1.2	Đường nhựa asphan	128,23	125,77	110,19	129,14	125,77	109,25
4.1.3	Đường láng nhựa	124,08	125,77	110,19	124,94	125,77	109,25
4.2	Công trình cầu						
4.2.1	Cầu bê tông	124,93	125,77	110,19	125,01	125,77	109,25
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình thủy lợi						
5.1.1	Kênh bê tông	126,44	125,77	110,19	127,13	125,77	109,25
5.1.2	Hồ đập	129,19	125,77	110,19	130,29	125,77	109,25
5.2	Đê điều	125,93	125,77	110,19	126,56	125,77	109,25

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU VÙNG 2***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Xi măng	117,95	117,95
2	Cát xây dựng	170,32	173,35
3	Đá xây dựng	128,36	130,31
4	Gạch xây	122,98	124,32
5	Gạch lát	125,87	125,87
6	Gỗ xây dựng	109,13	109,13
7	Thép xây dựng	124,98	124,65
8	Nhựa đường	120,07	120,34
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	139,91	137,97
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00	100,00
11	Kính	100,00	100,00
12	Sơn	100,00	100,00
13	Vật tư ngành điện	131,67	131,67
14	Vật tư, đường ống nước	110,16	110,16

4. Chỉ số giá xây dựng Vùng 3 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÙNG 3

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	118,32	118,14
1.2	Công trình giáo dục	118,57	118,37
1.3	Công trình văn hóa	119,05	118,85
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	116,02	115,87
1.5	Công trình y tế	118,56	118,38
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	128,63	128,60
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,03	127,99
2.1.3	Trạm biến áp	111,15	111,13
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	123,78	123,34
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	120,86	120,45
4.1.2	Đường nhựa asphan	121,59	121,14
4.1.3	Đường láng nhựa	120,09	119,93
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	120,12	119,79
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	120,76	120,49
5.1.2	Hồ đập	120,78	120,43
5.2	Đê điều	121,52	121,32

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG VÙNG 3*Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	118,41	118,22
1.2	Công trình giáo dục	118,75	118,55
1.3	Công trình văn hóa	119,15	118,95
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	117,37	117,20
1.5	Công trình y tế	118,71	118,52
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Công trình năng lượng		
2.1.1	Đường dây trung thế	129,60	129,55
2.1.2	Đường dây hạ thế	128,80	128,75
2.1.3	Trạm biến áp	129,91	129,87
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình thoát nước	124,07	123,62
4	Công trình giao thông		
4.1	Công trình đường bộ		
4.1.1	Đường bê tông xi măng	121,36	120,95
4.1.2	Đường nhựa asphan	121,82	121,36
4.1.3	Đường láng nhựa	120,35	120,19
4.2	Công trình cầu		
4.2.1	Cầu bê tông	120,80	120,45
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình thủy lợi		
5.1.1	Kênh bê tông	121,61	121,32
5.1.2	Hồ đập	121,02	120,67
5.2	Đê điều	121,82	121,61

Bảng 15**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG VÙNG 3***Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:			Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:		
		Năm gốc 2020			Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	116,07	124,06	109,92	115,82	124,06	108,99
1.2	Công trình giáo dục	116,55	124,06	109,92	116,28	124,06	108,99
1.3	Công trình văn hóa	114,87	124,06	109,92	114,51	124,06	108,99
1.4	Công trình Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	114,60	124,06	109,92	114,38	124,06	108,99
1.5	Công trình y tế	116,58	124,06	109,92	116,33	124,06	108,99
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Công trình năng lượng						
2.1.1	Đường dây trung thế	131,39	124,06	109,92	131,36	124,06	108,99
2.1.2	Đường dây hạ thế	131,15	124,06	109,92	131,09	124,06	108,99
2.1.3	Trạm biến áp	131,45	124,06	109,92	131,42	124,06	108,99
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình thoát nước	127,14	124,06	109,92	126,50	124,06	108,99
4	Công trình giao thông						
4.1	Công trình đường bộ						
4.1.1	Đường bê tông xi măng	124,46	124,06	109,92	124,01	124,06	108,99
4.1.2	Đường nhựa asphan	126,13	124,06	109,92	125,79	124,06	108,99
4.1.3	Đường láng nhựa	120,98	124,06	109,92	120,93	124,06	108,99
4.2	Công trình cầu						
4.2.1	Cầu bê tông	123,27	124,06	109,92	122,98	124,06	108,99
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình thủy lợi						
5.1.1	Kênh bê tông	123,42	124,06	109,92	123,04	124,06	108,99
5.1.2	Hồ đập	124,36	124,06	109,92	123,98	124,06	108,99
5.2	Đê điều	122,15	124,06	109,92	121,90	124,06	108,99

Bảng 16**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU VÙNG 3***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Tháng 6 năm 2025 so với:	Chỉ số giá Quý 2 năm 2025 so với:
		Năm gốc 2020	Năm gốc 2020
1	Xi măng	116,77	116,77
2	Cát xây dựng	164,77	161,91
3	Đá xây dựng	118,51	118,51
4	Gạch xây	108,14	108,14
5	Gạch lát	125,87	125,87
6	Gỗ xây dựng	109,13	109,13
7	Thép xây dựng	124,24	123,92
8	Nhựa đường	119,79	120,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	118,13	116,19
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00	100,00
11	Kính	100,00	100,00
12	Sơn	100,00	100,00
13	Vật tư ngành điện	131,67	131,67
14	Vật tư, đường ống nước	110,16	110,16